

Phụ lục 6

**QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH TOÀN NGÀNH NĂM HỌC 2025 – 2026,
DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026 – 2027**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SGDDT ngày tháng năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Quy mô trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học năm học 2025 – 2026

STT	Ngành học, bậc học	Tổng số trường			Tổng số lớp			Phòng học			Giáo viên		
		Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập
A.	Tổng cộng:	3.438	2.113	1.325	76.010	54.743	21.267	77.207	53.284	23.923	120.209	87.090	33.119
1	Mầm non	1.832	693	1.139	23.643	7.701	15.942	25.589	8.404	17.185	39.864	16.043	23.821
2	Tiểu học	822	783	39	25.398	23.517	1.881	25.423	23.304	2.119	35.105	31.798	3.307
3	THCS	494	462	32	18.271	16.735	1.536	16.780	14.873	1.907	27.920	26.336	1.584
4	THPT	290	175	115	8.698	6.790	1.908	9.415	6.703	2.712	17.320	12.913	4.407

2. Dự kiến quy mô trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học năm học 2026 – 2027

a) Dự kiến quy mô trường, lớp, phòng học giáo viên năm học 2026 – 2027

STT	Ngành học, bậc học	Tổng số trường			Tổng số lớp			Phòng học			Giáo viên		
		Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập
	Tổng cộng:	3.476	2.142	1.334	79.564	56.665	22.899	78.802	54.259	24.543	126.247	90.600	35.647
1	Mầm non	1.843	704	1.139	26.007	8.471	17.536	26.229	8.544	17.685	43.849	17.647	26.202
2	Tiểu học	837	795	42	25.707	23.817	1.890	25.879	23.760	2.119	35.525	32.203	3.322
3	THCS	497	463	34	18.602	17.094	1.508	16.950	15.043	1.907	28.485	26.900	1.585
4	THPT	299	180	119	9.248	7.283	1.965	9.744	6.912	2.832	18.388	13.850	4.538

b) Dự kiến quy mô học sinh năm học 2026-2027

STT	Ngành học, bậc học	Năm học 2026-2027			Năm học 2025-2026			So sánh tăng/giảm so với năm học trước
		Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng cộng	Công lập	Ngoài công lập	
	Tổng cộng:	2.621.038	2.193.065	427.973	2.524.780	2.124.850	399.930	96.258
1	Mầm non	516.828	221.659	295.169	469.846	201.509	268.337	46.982
2	Tiểu học	963.175	923.593	39.582	951.312	911.928	39.384	11.863
3	THCS	777.029	740.968	36.061	762.088	725.373	36.715	14.941
4	THPT	364.006	306.845	57.161	341.534	286.040	55.494	22.472